

XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

(Theo Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Ngành dự kiến mở: Giáo dục học (Giáo dục và truyền thông);

Mã ngành: 7140101

Trình độ đào tạo: Cử nhân

1. Về giảng viên

Mẫu 1: Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với cơ sở đào tạo, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Nguyễn Thị Thanh Hồng 12/7/1980 (Chủ trì ngành)	024180002988 Việt Nam	PGS 2016	TS, Việt Nam, 2012	Giáo dục học	5/2005		0104019888	18		2	
2	Nguyễn Thị Thanh Trà 9/10/1978	001178026387 Việt Nam		TS, Việt Nam, 2017	KH Giáo dục	4/2007		0104019894	16		2	
3	Lê Minh Nguyệt 14/4/1975	031175002468 Việt Nam	PGS 2014	TS, Việt Nam,	Tâm lý học	11/1997		0120917352	26	2	1	

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
				2010								
4	PGS.TS. Phan Thanh Long (10/12/1963)	044063001092 Việt Nam	PGS 2011	TS, Việt Nam 2004	Giáo dục học	12/1987		2798082117	38	4	4	
5	PGS.TS. Trịnh Thúy Giang - (15/9/2973)	024173000386 Việt Nam	PGS 2015	TS, Việt Nam	Giáo dục học	1999		0199070421	26	2	3	
6	PGS.TS. Hoàng Thanh Thúy (17/1/1967)	001167015437 Việt Nam	PGS 2016	TS, Liên bang Nga	Tâm lý học – Giáo dục học	2005		0107007760	18	01	02	
7	TS. Mai Quốc Khánh - (2/9/1983)	001083047416 Việt Nam		TS, Liên bang Nga, 2015	Giáo dục học	5/2009		0109109062	15		4	
8	TS. Nguyễn Vinh Quang (16/4/1979)	033079000979 Việt Nam		TS, Việt Nam, 2023	Đo lường, đánh giá trong giáo dục	5/2007		0120685427			3	
9	TS. Đinh Minh Hằng (07/12/1986)	001186010404		TS, Vương Quốc Anh	Văn học so sánh	01/07/2011		0110172388	14		2	
10	Ths. Dương Ngọc Hoa (30/5/1973)	001173032228 Việt Nam		ThS. Việt Nam 2014	Quan hệ công chúng	10/2014		0105019860	11			
11	Nguyễn Nam Phương (30/6/1984)	031184001821 Việt Nam		TS. Việt Nam. 2016	Giáo dục học	7/2010		0110172338	14		2	
12	PGS.TS. Cao Danh Chính (20/6/1980)	040080012092 Việt Nam	PGS, 2023	TS, Việt Nam, 2013	Giáo dục học	01/2004		HC4402906016882	23	1	2	
13	TS. Vũ Thị Kim Hoa (24/11/1969)			TS. Việt Nam, 2004	Ngôn ngữ học	11/1993						
14	Ths Khuất Thị Thảo (1989)	001189025173, Việt Nam		Ths. Việt Nam, 2016	Quản lý văn hóa		1.7.2014	0114102268	04			

Ghi chú: Lý lịch khoa học của giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy của ngành đào tạo dự kiến mở được đính kèm.

Trưởng phòng Tổ chức Cán bộ

Trưởng khoa Tâm lý - Giáo dục

PGS.TS. Đỗ Văn Đoạt

PGS.TS. Lê Minh Nguyệt

Ghi chú: Lý lịch khoa học của giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy của ngành đào tạo dự kiến mở được đính kèm.

Mẫu 2: Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.	PGS. TS. Nguyễn Thị Thanh Hồng	Lý luận dạy học Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Đánh giá trong giáo dục	Học kỳ 3, năm thứ hai Học kỳ 4, năm thứ hai	x x x			X	Giảng viên cơ hữu chủ trì ngành, xây dựng, thực hiện chương trình, giảng dạy/hướng

		Giáo dục trải nghiệm và sáng tạo Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp	Học kỳ 4, năm thứ hai Học kỳ 8, năm thứ tư Học kỳ 8, năm thứ tư			x		dẫn khóa luận.
2.	TS. Nguyễn Thị Thanh Trà	Giáo dục học phổ thông Thực tập nghề nghiệp Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp	Học kỳ 6, năm thứ ba Học kỳ 7, năm thứ tư Học kỳ 8, năm thứ tư	x		X x		Giảng viên cơ hữu xây dựng, thực hiện chương trình, giảng dạy/hướng dẫn khóa luận.
3.	PGS. TS. Lê Minh Nguyệt	Tâm lý học giáo dục Tâm lý học phát triển Các lý thuyết về truyền thông Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp	Học kỳ 1, năm thứ nhất Học kỳ 3, năm thứ hai Học kỳ 5, năm thứ ba Học kỳ 8, năm thứ tư	X X X		x		Giảng viên cơ hữu xây dựng, thực hiện chương trình, giảng dạy/hướng dẫn khóa luận.
4.	PGS. TS. Phan Thanh Long	Giáo dục hòa nhập Triết lý giáo dục Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp	Học kỳ 6, năm thứ ba Học kỳ 6, năm thứ ba Học kỳ 8, năm thứ tư			X X x		Giảng viên cơ hữu xây dựng, thực hiện chương trình, giảng dạy/hướng dẫn khóa luận.
5.	PGS. TS. Trịnh Thúy Giang	Lý luận dạy học Phương pháp nghiên cứu Giáo dục học Đánh giá trong giáo dục Thực tập nghề nghiệp Giáo dục trải nghiệm và sáng tạo Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp	Học kỳ 3, năm thứ hai Học kỳ 4, năm thứ hai Học kỳ 4, năm thứ hai Học kỳ 7, năm thứ tư Học kỳ 8, năm thứ tư	X X X x		X x		Giảng viên cơ hữu xây dựng, thực hiện chương trình, giảng dạy/hướng dẫn khóa luận.

			Học kỳ 8, năm thứ tư					
6.	PGS. TS. Hoàng Thanh Thúy	Tâm lý học giáo dục Phát triển chương trình trong giáo dục Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp	Học kỳ 1, năm thứ nhất Học kỳ 4, năm thứ hai Học kỳ 8, năm thứ tư	X X		x		Giảng viên cơ hữu xây dựng, thực hiện chương trình, giảng dạy/hướng dẫn khóa luận.
7.	TS. Mai Quốc Khánh	Giáo dục vì sự phát triển bền vững Giáo dục học đại học Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp	Học kỳ 3, năm thứ hai Học kỳ 6, năm thứ ba Học kỳ 8, năm thứ tư	X		X x		Giảng viên cơ hữu xây dựng, thực hiện chương trình, giảng dạy/hướng dẫn khóa luận.
8.	TS. Nguyễn Nam Phương	Truyền thông đa phương tiện Viết và biên tập nội dung truyền thông giáo dục Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp	Học kỳ 6, năm thứ ba Học kỳ 6, năm thứ ba Học kỳ 8, năm thứ tư	X x		X x		Giảng viên cơ hữu xây dựng, thực hiện chương trình, giảng dạy/hướng dẫn khóa luận.
9.	PGS. TS. Nguyễn Thị Huệ	Tâm lý học đại cương Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp	Học kỳ 3, năm thứ hai Học kỳ 8, năm thứ tư	X		x		Giảng viên cơ hữu xây dựng, thực hiện chương trình, giảng dạy/hướng dẫn khóa luận.
10.	TS. Hoàng Anh Phước	Tâm lý học giáo dục Tâm lý học đại cương Quản lý truyền thông trong giáo dục Quan hệ công chúng và truyền thông giáo dục Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp	Học kỳ I, năm thứ nhất Học kỳ 3, năm thứ hai Học kỳ 5, năm thứ ba Học kỳ 6, năm thứ ba Học kỳ 8, năm thứ tư	X X X		X x		Giảng viên cơ hữu xây dựng, thực hiện chương trình, giảng dạy/hướng dẫn khóa luận.

11.	TS. Vũ Thị Ngọc Tú	Tâm lý học giáo dục Tâm lý học đại cương Quan hệ công chúng và truyền thông giáo dục Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp	Học kỳ 1, năm thứ nhất Học kỳ 3, năm thứ hai Học kỳ 6, năm thứ ba Học kỳ 8, năm thứ tư	X X		X x		Giảng viên cơ hữu xây dựng, thực hiện chương trình, giảng dạy/hướng dẫn khóa luận.
12.	TS. Nguyễn Thị Hải Thiện	Tâm lý học giáo dục Tâm lý học đại cương Quan hệ công chúng và truyền thông giáo dục Ngôn ngữ truyền thông Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp	Học kỳ 2, năm thứ nhất Học kỳ 3, năm thứ hai Học kỳ 5, năm thứ ba Học kỳ 6, năm thứ ba Học kỳ 8, năm thứ tư	X X		X X x		Giảng viên cơ hữu xây dựng, thực hiện chương trình, giảng dạy/hướng dẫn khóa luận.
13.	ThS. Nguyễn Thu Trang	Tâm lý học giáo dục Tâm lý học đại cương Quản lý truyền thông trong giáo dục Ngôn ngữ truyền thông Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp	Học kỳ 1, năm thứ nhất Học kỳ 3, năm thứ hai Học kỳ 5, năm thứ ba Học kỳ 6, năm thứ ba Học kỳ 8, năm thứ tư	X X x		X x		Giảng viên cơ hữu xây dựng, thực hiện chương trình, giảng dạy/hướng dẫn khóa luận.
14.	ThS. Nguyễn Quang Anh							

15.	PGS. TS.Vũ Thị Khánh Linh	Tâm lý học giáo dục Các lý thuyết về truyền thông Tâm lý học lao động sư phạm Truyền thông hình ảnh trong giáo dục Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp	Học kỳ 1, năm thứ nhất Học kỳ 5, năm thứ ba Học kỳ 6, năm thứ ba Học kỳ 6, năm thứ ba	X X		X X x		Giảng viên cơ hữu xây dựng, thực hiện chương trình, giảng dạy/hướng dẫn khóa luận.
16.	TS. Khúc Năng Toàn	Tâm lý học giáo dục Tâm lý học lao động sư phạm Sáng tạo nội dung truyền thông giáo dục Thực tập nghề nghiệp Dự án truyền thông giáo dục	Học kỳ 1, năm thứ nhất Học kỳ 6, năm thứ ba Học kỳ 6, năm thứ ba Học kỳ 8, năm thứ tư Học kỳ 8, năm thứ tư	X X		X X x		Giảng viên cơ hữu xây dựng, thực hiện chương trình, giảng dạy/hướng dẫn khóa luận.
17.	TS.Giáp Bình Nga	Tâm lý học giáo dục Giáo dục trong môi trường số và trí tuệ nhân tạo Tâm lý học lao động sư phạm Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp	Học kỳ 1, năm thứ nhất Học kỳ 4, năm thứ hai Học kỳ 6, năm thứ ba Học kỳ 8, năm thứ tư	X x		X x		Giảng viên cơ hữu xây dựng, thực hiện chương trình, giảng dạy/hướng dẫn khóa luận.
18.	PGS.TS. Vũ Thu Trang	Tâm lý học giáo dục Tâm lý học phát triển Thiết kế game giáo dục Dự án truyền thông giáo dục Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp	Học kỳ 1, năm thứ nhất Học kỳ 3, năm thứ hai Học kỳ 6, năm thứ ba Học kỳ 8, năm thứ tư Học kỳ 8, năm thứ tư	X x		X X x		Giảng viên cơ hữu xây dựng, thực hiện chương trình, giảng dạy/hướng dẫn khóa luận.

19.	ThS.Trần Anh Khôi	Giáo dục trong môi trường số và trí tuệ nhân tạo Thiết kế game giáo dục Truyền thông hình ảnh trong giáo dục Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp	Học kỳ 4, năm thứ hai Học kỳ 6, năm thứ ba Học kỳ 6, năm thứ ba Học kỳ 8, năm thứ tư	x		X X x		Giảng viên cơ hữu xây dựng, thực hiện chương trình, giảng dạy/hướng dẫn khóa luận.
20.	Lê Anh Phương	Thực hành, thực tế	Học kỳ 5					
21.	PGS. TS. Bùi Thị Thu Huyền	Tâm lý học giáo dục Giáo dục đa văn hóa và hội nhập quốc tế Giáo dục và bình đẳng giới Sáng tạo nội dung truyền thông giáo dục Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp	Học kỳ 1, năm thứ nhất Học kỳ 5, năm thứ ba Học kỳ 5, năm thứ ba Học kỳ 6, năm thứ ba Học kỳ 8, năm thứ tư	X x		X X x		Giảng viên cơ hữu xây dựng, thực hiện chương trình, giảng dạy/hướng dẫn khóa luận.
22.	PGS. TS. Trần Thị Lệ Thu	Tâm lý học giáo dục Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp	Học kỳ 1, năm thứ nhất Học kỳ 8, năm thứ tư	x		x		Giảng viên cơ hữu xây dựng, thực hiện chương trình, giảng dạy/hướng dẫn khóa luận.
23.	TS. Nguyễn Thị Nhân Ái	Tâm lý học giáo dục Tâm lý học truyền thông Các kỹ năng truyền thông cơ bản trong giáo dục Truyền thông xã hội và mạng xã hội	Học kỳ 1, năm thứ nhất Học kỳ 3, năm thứ hai Học kỳ 6, năm thứ ba Học kỳ 6, năm thứ ba Học kỳ 8, năm thứ tư	X X x		X x		Giảng viên cơ hữu xây dựng, thực hiện chương trình, giảng dạy/hướng dẫn khóa luận.

		Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp						
24.	ThS. Nguyễn Hữu Hạnh	Tâm lý học giáo dục Tâm lý học truyền thông Giáo dục đa văn hóa và hội nhập quốc tế Các kỹ năng truyền thông cơ bản trong giáo dục Truyền thông xã hội và mạng xã hội Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp	Học kỳ 1, năm thứ nhất Học kỳ 3, năm thứ hai Học kỳ 5, năm thứ ba Học kỳ 6, năm thứ ba Học kỳ 6, năm thứ ba Học kỳ 8, năm thứ tư	X X X x			X x	Giảng viên cơ hữu xây dựng, thực hiện chương trình, giảng dạy/hướng dẫn khóa luận.
25.	TS. Đào Thị Ngọc Anh	Giáo dục vì sự phát triển bền vững Giáo dục học phổ thông Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp	Học kỳ 3, năm thứ hai Học kỳ 5, năm thứ ba Học kỳ 8, năm thứ tư	x		X x		Giảng viên cơ hữu xây dựng, thực hiện chương trình, giảng dạy/hướng dẫn khóa luận.
26.	TS. Nguyễn Đức Giang	Truyền thông đa phương tiện Công nghệ giáo dục Giáo dục học đại học Viết và biên tập nội dung truyền thông giáo dục Thực tập nghề nghiệp Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp	Học kỳ 6, năm thứ ba Học kỳ 6, năm thứ ba Học kỳ 6, năm thứ ba Học kỳ 6, năm thứ ba Học kỳ 7, năm thứ tư Học kỳ 8, năm thứ tư	X x		X X X x		Giảng viên cơ hữu xây dựng, thực hiện chương trình, giảng dạy/hướng dẫn khóa luận.
27.	PGS. TS. Vũ Lệ Hoa	Lý luận giáo dục Giáo dục hướng nghiệp và khởi ngiệp Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp	Học kỳ 3, năm thứ hai Học kỳ 6, năm thứ ba Học kỳ 8, năm thứ tư	x		X x		Giảng viên cơ hữu xây dựng, thực hiện chương trình, giảng dạy/hướng dẫn khóa

								luận.
28.	ThS. Đàm Thị Vân Anh	Lịch sử tư tưởng giáo dục Xây dựng và quảng bá thương hiệu giáo dục Giáo dục hòa nhập Giáo dục và bình đẳng giới Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp	Học kỳ 4, năm thứ hai Học kỳ 5, năm thứ ba Học kỳ 5, năm thứ ba Học kỳ 5, năm thứ ba Học kỳ 8, năm thứ tư	X x		X X x		Giảng viên cơ hữu xây dựng, thực hiện chương trình, giảng dạy/hướng dẫn khóa luận.
29.	TS. Trần Thị Cẩm Tú	Lý luận giáo dục Xây dựng và quảng bá thương hiệu giáo dục Triết lý giáo dục Thực tập nghề nghiệp Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp	Học kỳ 4, năm thứ hai Học kỳ 5, năm thứ ba Học kỳ 6, năm thứ ba Học kỳ 7, năm thứ tư Học kỳ 8, năm thứ tư	X X x		X x		Giảng viên cơ hữu xây dựng, thực hiện chương trình, giảng dạy/hướng dẫn khóa luận.
30.	ThS. Nguyễn Thúy Quỳnh	Lịch sử tư tưởng giáo dục Giáo dục hướng nghiệp và khởi nghiệp Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp	Học kỳ 4, năm thứ hai Học kỳ 6, năm thứ ba Học kỳ 8, năm thứ tư	x		X x		Giảng viên cơ hữu xây dựng, thực hiện chương trình, giảng dạy/hướng dẫn khóa luận.
31.	PGS. TS. Nguyễn Thị Tình	Tâm lý học giáo dục Quản lý nhà nước về giáo dục Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp	Học kỳ 1, năm thứ nhất Học kỳ 5, năm thứ ba Học kỳ 8, năm thứ tư	X x		x		Giảng viên cơ hữu xây dựng, thực hiện chương trình, giảng dạy/hướng dẫn khóa luận.

32.	TS. Trương Thị Hoa	Những vấn đề chung của giáo dục học Giáo dục hướng nghiệp và khởi nghiệp Quản trị khủng hoảng truyền thông trong giáo dục Thực tập nghề nghiệp Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp	Học kỳ 3, năm thứ hai Học kỳ 6, năm thứ ba Học kỳ 6, năm thứ ba Học kỳ 7, năm thứ tư Học kỳ 8, năm thứ tư	X x		X X x		Giảng viên cơ hữu xây dựng, thực hiện chương trình, giảng dạy/hướng dẫn khóa luận.
33.	TS. Âu Thanh Ngọc	Phát triển chương trình trong giáo dục Xây dựng và triển khai kế hoạch truyền thông giáo dục Công nghệ giáo dục Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp	Học kỳ 4, năm thứ hai Học kỳ 5, năm thứ ba Học kỳ 6, năm thứ ba Học kỳ 8, năm thứ tư	X x		X x		Giảng viên cơ hữu xây dựng, thực hiện chương trình, giảng dạy/hướng dẫn khóa luận.
34.	TS. Tạ Văn Hai	Quản lý nhà nước về giáo dục Quản trị khủng hoảng truyền thông trong giáo dục Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp	Học kỳ 5, năm thứ ba Học kỳ 6, năm thứ ba Học kỳ 8, năm thứ tư	x		x x		Giảng viên cơ hữu xây dựng, thực hiện chương trình, giảng dạy/hướng dẫn khóa luận.
35.	ThS. Bùi Thị Lệ Thủy	Những vấn đề chung của giáo dục Xây dựng và triển khai kế hoạch truyền thông giáo dục Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp	Học kỳ 3, năm thứ hai Học kỳ 5, năm thứ ba Học kỳ 8, năm thứ tư	X X		x		Giảng viên cơ hữu xây dựng, thực hiện chương trình, giảng dạy/hướng dẫn khóa luận.

Trưởng phòng Đào tạo

TS. Trần Bá Trình

Trưởng khoa Tâm lý – Giáo dục

PGS.TS Lê Minh Nguyệt

Mẫu 3: Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành đào tạo dự kiến mở trình độ đại học/thạc sĩ/tiến sĩ của cơ sở đào tạo

Số TT	Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/Chuyên ngành	Ghi chú
1	Lê Minh Nguyệt 14/04/1975 Trưởng khoa Tâm lý – Giáo dục	Tiến sĩ Năm 2010	Tâm lý học	
2	Nguyễn Thị Thanh Hồng 12/7/1980 Phó Trưởng khoa Tâm lý – Giáo dục	Tiến sĩ Năm 2012	Giáo dục học	Chủ trì ngành
3	Khúc Năng Toàn 02/11/1973 Phó Trưởng khoa Tâm lý – Giáo dục	Tiến sĩ Năm 2014	Tâm lý học	

Trưởng phòng Tổ chức Cán bộ

Trưởng khoa

PGS.TS. Đỗ Văn Đạt

PGS.TS. Lê Minh Nguyệt

2. Về kết quả nghiên cứu khoa học

Mẫu 4: Các đề tài nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở do cơ sở đào tạo thực hiện (kèm theo bản liệt kê có bản sao quyết định, bản sao biên bản nghiệm thu)

Số TT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/ cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)	Ghi chú
1	QĐ: số 103/QĐ-BGDĐT ngày 13/01/2020 Mã số: B2020-SPH-05	Đề tài cấp Bộ	Phát triển phẩm chất trách nhiệm cho HSPT trong bối cảnh hiện nay	PGS. TS Lê Minh Nguyệt	Số: 2745 2780_QĐ_BGDĐT ngày 23/9/2022	12/10/2022	Đạt	PGS.TS. Lê Minh Nguyệt PGS.TS. Vũ Thị Khánh Linh TS. Khúc Năng Toàn TS. Trương Thị Hoa TS. Trần Thị Cẩm Tú ThS. Lê Thị Ngọc Thuý ThS. Nguyễn Thị Hà	
2	Mã số B202-SPH-09	Đề tài cấp Bộ	Phát triển năng lực giáo dục kỹ năng sống cho sinh viên ngành sư phạm	PGS.TS. Trịnh Thuý Giang		2022	Đạt	PGS.TS. Trịnh Thuý Giang PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hồng PGS.TS. Mai Quốc Khánh TS. Nguyễn Thị Thanh Trà	

Số TT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/ cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)	Ghi chú
3	Mã số: B2021_SPH-07	Đề tài cấp Bộ	Năng lực học tập của sinh viên Đại học sư phạm trong chuyển đổi từ phương thức học trực tiếp sang online	TS. Vũ Thị Ngọc Tú		18/10/2023	Đạt	TS. Vũ Thị Ngọc Tú TS. Hoàng Anh Phước TS. Nguyễn Thị Hải Thiện PGS.TS. Nguyễn Thị Huệ ThS. Nguyễn Thu Trang	
4	Mã số B2022- SPH12	Đề tài cấp Bộ	Đánh giá mô hình phát triển hành vi gây hấn của học sinh trong nhà trường THCS hiện nay	TS. Trần Thị Cẩm Tú		2024	Đạt	TS. Trần Thị Cẩm Tú TS. Vũ Bá Tuấn PGS.TS. Vũ Lệ Hoa PGS.TS. Bùi Thị Thu Huyền TS. Phạm Thị Diệu Thuý ThS. Đàm Thị Vân Anh ThS. Nguyễn Thuý Quỳnh	

Số TT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)	Ghi chú
5	Mã số B2023-SPH-07	Đề tài cấp Bộ	Phát triển năng lực thấu cảm cho giáo viên trung học	PGS.TS. Bùi Thị Thu Huyền		2025	Đạt	PGS.TS. Bùi Thị Thu Huyền PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hồng TS. Hoàng Anh Phước	

Mẫu 5: Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ mở ngành đào tạo (kèm theo bản liệt kê có bản sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của công trình công bố)

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
1.	Nguyễn Thị Thanh Hồng , Nguyễn Thị Huyền (2020), <i>Phát triển kỹ năng tổ chức hoạt động vui chơi cho sinh viên ngành giáo dục mầm non đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục</i> . Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “Tâm lý học – Giáo dục học vì sự phát triển của học sinh và nhà trường hạnh phúc”. Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, ISBN 978-604-54-7128-9, tháng 10/2020	
2.	Huyen Thu Thi Bui, Darrick Jolliffe, Phuoc Anh Hoang, Hong Thanh Thi Nguyen (2021). <i>Cognitive and affective empathy and its relationship to proactive and reactive aggression in Vietnamese adolescents</i> . Journal of European Contemporary Education; (10(3): 583-594); E-ISSN 2305-6746; DOI: 10.13187/ejced.2021.3.583	
3.	Bui Thi Thu Huyen, Darrick Jolliffe, Hoang Anh Phuoc, Nguyen Thi Thanh Hong , Tran Thi Le Thu, Duong Hai Hung, Nguyen Thi Nhan Ai (2021). <i>Exploring the relationship between aggression and empathy: A case study in Vietnam</i> . Journal of Indian Association of Child and Adolescent Mental Health; 17(4); p.6-19; ISSN:0973-1342;	

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
	https://jiacam.org/ojs/index.php/JIACAM	
4.	Nguyễn Thị Tình, Vũ Lệ Hoa, Trịnh Thuý Giang, Từ Đức Văn, Nguyễn Thị Thanh Hồng , Trương Thị Hoa, Nguyễn Nam Phương, Trần Thị Cẩm Tú, Đàm Thị Vân Anh, Nguyễn Thị Thanh Trà, Nguyễn Thuý Quỳnh, Mai Quốc Khánh, Đào Thị Ngọc Anh (2021). <i>Hướng dẫn học Giáo dục học</i> ; NXB ĐHSP Hà Nội; 2021/Hà Nội; 119 trang (sách tham khảo).	
5.	Trịnh Thuý Giang, Nguyễn Thị Thanh Hồng , Nguyễn Nam Phương, Nguyễn Đức Sơn, Nguyễn Thị Thanh Trà, Trần Bá Trình (2021). <i>Đánh giá năng lực, phẩm chất học sinh theo chương trình giáo dục phổ thông 2018</i> . Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội. Mã: ISBN 978-604-54-8174-5. 139 trang (Sách tham khảo)	
6.	Trinh Thuy Giang, Mai Quoc Khanh, Nguyen Thi Thanh Hong , Vu Le Hoa (2022), <i>Designing Skills for Life Skills Education Plan of Pedagogical Students in Vietnam</i> ; International Research Journal of Management, IT & Social Sciences; Vol. 9 No. 4, July 2022, p.421-429, ISSN: 2395-7492	
7.	Nguyen Dang Trung, Nguyen Thanh Trung, Nguyen Thi Thanh Hong , Do Xuan Duyet, Tu Duc Van (2022). <i>The actual status of physical education for high school learners through socializing in Vietnam</i> . International Journal of Health Sciences, 6(1), 304-311. https://doi.org/10.53730/ijhs.v6n1.4189	
8.	Nam-Phuong Nguyen, Mia Covic, Thi Thanh-Hong Nguyen (2023). <i>Cross-cultural literature review of early childhood education in Vietnam and Croatia - Reflection in professional development programs for Vietnam preschool teachers</i> . Hanoi National University of Education Journal of Science. Volume 68, Issue 5A. p.107-114. ISSN 2354-1075. DOI: 10.18173/2354-1075.2023-0107	
9.	Nguyễn Thị Thanh Hồng , <i>Phát triển năng lực giáo dục cho giáo viên THCS dựa vào cộng đồng nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục</i> , Tạp chí Thiết bị giáo dục, Số 215, Kỳ 2/ Tháng 4/2020.	
10.	Nguyễn Thị Thanh Hồng - Nguyễn Văn Thuy, <i>Biện pháp quản lý bồi dưỡng trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ công đoàn cơ sở huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình trong bối cảnh hiện nay</i> , Tạp chí Quản lý giáo dục, Số 6, Tháng 6/2020	
11.	Hoàng Thanh Hương- Nguyễn Thị Thanh Hồng , <i>Biện pháp quản lý hoạt động phát triển nghề nghiệp cho giáo viên THCS huyện Kim Sơn- tỉnh Ninh Bình theo tiếp cận năng lực</i> , Tạp chí Quản lý giáo dục, Số 7, Tháng 7/2020	
12.	Trịnh Thuý Giang, Mai Quốc Khánh, Nguyễn Thị Thanh Hồng ; <i>Cấu trúc năng lực giáo dục kỹ năng sống của giáo viên</i>	

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
	<i>trong bối cảnh đổi mới giáo dục phổ thông</i> ; Tạp chí thiết bị giáo dục; 2021; Số đặc biệt	
13.	Mai Quốc Khánh, Nguyễn Thị Thanh Hồng , Trịnh Thúy Giang, Lê Thị Hoàng Lan, Nguyễn Thị Thùy Dương, Vũ Việt Hùng, Đặng Trần Dũng, Hoàng Chi Mai; <i>Biện pháp giáo dục tính chuyên nghiệp sư phạm cho sinh viên trường ĐHSP Hà Nội đáp ứng yêu cầu đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên</i> ; Tạp chí thiết bị giáo dục; 2021; Số đặc biệt	
14.	Nguyễn Thị Thanh Hồng , Mai Quốc Khánh, Lê Hoàng Lan, <i>Giáo dục môi trường thông qua hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh: Nghiên cứu thực trạng tại một số trường trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Hà Nội</i> , Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt 8, tháng 9/2025	
15.	Nguyễn Thị Thanh Hồng , Bùi Thanh Hiền, <i>Rèn luyện kỹ năng ứng xử văn minh, lịch sự trên không gian mạng cho học sinh phổ thông trong bối cảnh hiện nay</i> , Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc tế “ <i>Tâm lý học, Giáo dục học trong bối cảnh biến đổi xã hội</i> ”, 2023, ĐHSP Hà Nội	
16.	Nguyễn Thị Thanh Hồng , Nguyễn Thị Huyền, Phùng Lệ Hằng, Phạm Minh Phúc, <i>Phát triển năng lực tổ chức hoạt động vui chơi cho sinh viên Giáo dục mầm non trong bối cảnh chuyển đổi số</i> , Kỷ yếu HT Khoa học Quốc tế “ <i>Tâm lý học & Giáo dục học trong kỷ nguyên số</i> ”, 2025, ĐHSP Hà Nội	
17.	Nguyễn Thị Thanh Hồng , Nguyễn Thị Huyền, Vũ Việt Hùng, Lê Diên Phương, <i>Đổi mới tổ chức thực tập sư phạm nhằm phát triển năng lực nghề nghiệp cho sinh viên đại học ngành GD mầm non: Liên kết nhà trường- công nghệ- thực tiễn</i> , Kỷ yếu HT Khoa học Quốc tế “ <i>Tâm lý học & Giáo dục học trong kỷ nguyên số</i> ”, 2025, ĐHSP Hà Nội.	
18.	Trịnh Thúy Giang (đồng tác giả, 2021). <i>Đánh giá phẩm chất, năng lực theo chương trình giáo dục phổ thông 2018</i> . Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.	
19.	Trịnh Thúy Giang (chủ biên, 2022). <i>Phát triển năng lực giáo dục kỹ năng sống cho sinh viên ngành sư phạm</i> . Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật.	
20.	Trịnh Thúy Giang và nhóm tác giả (2024), <i>Bồi dưỡng năng lực tổ chức hoạt động trải nghiệm và trải nghiệm, hướng nghiệp cho giáo viên phổ thông</i> , Tài liệu bồi dưỡng giáo viên, Nhà xuất bản ĐHSP, Hà Nội.	
21.	Trịnh Thúy Giang , Nguyễn Thị Thanh Trà (2023), “ <i>Phát triển năng lực tự học và nghiên cứu khoa học cho giáo viên</i>	

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
	THCS & THPT”, <i>Tài liệu bồi dưỡng chức danh giáo viên</i> , Nhà xuất bản ĐHSP, Hà Nội.	
22.	Trịnh Thúy Giang và nhóm tác giả (2021). <i>Hướng dẫn học Giáo dục học</i> . Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.	
23.	Trịnh Thúy Giang và các tác giả (2024), “Experimental Process Of Developing Life Skills Educating Competency For Pedagogy Students In Vietnam”, <i>Frontiers in Health Informatics</i> ISSN-Online: 2676-7104, Q4, www.healthinformaticsjournal.com	
24.	Trịnh Thúy Giang và nhóm tác giả (2020). <i>Đánh giá kỹ năng dạy học của sinh viên đại học sư phạm theo Rubric đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018</i> ; Tạp chí Khoa học, Trường ĐHSP Hà Nội, Vol 65, Issues 1 năm 2020, tr. 74-94, ISSN: 2354-1075	
25.	Mai Quốc Khánh , Nguyễn Nam Phương, Phan Trung Kiên, Lý Văn Thạch, Lê Thị Thuý Hằng, Đinh Hương Ly (2021). <i>Rèn luyện kỹ năng quản lý thời gian cho sinh viên năm thứ nhất các trường sư phạm</i> , Tạp chí Khoa học, Đại học Sư phạm Hà Nội, 1 (2021), tr.23-36, ISSN: 2354-1075	
26.	Mai Quốc Khánh , Trần Trung Tĩnh, Trịnh Thúy Giang, Nguyễn Thị Thanh Hồng, Phan Trung Kiên, Nguyễn Vinh Quang (2021); <i>The Process of Forming Students’ Pedagogical Professionalism: A Case Study at Hanoi National University of Education in Vietnam</i> ; <i>Linguistics and Culture Review</i> , 5(S3), p. 704- 712; e-ISSN: 2690-103X https://doi.org/10.21744/lingcure.v5nS3.1531	
27.	Mai Quốc Khánh , Nguyễn Thị Thanh Hồng, Trịnh Thúy Giang, Lê Thị Hoàng Lan, Nguyễn Thị Thùy Dương, Vũ Việt Hùng, Đặng Trần Dũng, Hoàng Chi Mai (2021); <i>Biện pháp giáo dục tính chuyên nghiệp sư phạm cho sinh viên trường ĐHSP Hà Nội đáp ứng yêu cầu đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên</i> ; Tạp chí thiết bị giáo dục; 2021; Số đặc biệt, tr. 358-360; ISSN: 1859-0810	
28.	Mai Quốc Khánh , Phan Trung Kiên, Nguyễn Thị Thanh Hồng, Trịnh Thúy Giang, Trần Việt Cường, Nguyễn Đăng Trung, Trần Trung Tĩnh, Vũ Việt Hùng, Dương Văn Khoa, Cao Danh Chính, Trần Đình Chiến, Lê Nhu Thủy (2021). <i>Pedagogical Professional education for students of Hanoi National University of Education to meet the requirements of innovation and improve the quality of teacher training</i> . <i>Turkish Online Journal of Qualitative Inquiry (TOQI)</i> , Vol 12, Issue 9, p. 2648-2668.	

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
29.	Mai Quoc Khanh , Hoang Quy Tinh, Tran Trung Tinh, Phan Trung Kien, Ly Van Thach, Lam Thi Thanh (2023), <i>Enhancing competence in preventing childhood diseases for Preschool teachers in Vietnam</i> , International Journal of Membrane Science and Technology, Vol. 10, No. 2, pp.1263-1272, DOI: https://doi.org/10.15379/ijmst.v10i2.1426	
30.	Mai Quoc Khanh , Tran Trung Tinh, Phan Trung Kien, Nguyen Dang Trung, Nguyen Thanh Tung and Vu Viet Hung (2023), <i>The current state of high school physical education: Exploring socialization and Aligning with the 2018 high school education program</i> , International Journal of Membrane Science and Technology, 2023, Vol. 10, No. 2, pp. 1280-1286, DOI: https://doi.org/10.15379/ijmst.v10i2.1458	
31.	Le Minh Nguyet , Phan Trong Ngo, Vu Thi Khanh Linh, Nguyen Thu Trang (2020); <i>Humanness quality of secondary school students</i> ; Talent Development & Excellence; Vol.12. No.3s, tr.1572-1583. ISSN: 1869-0459 (print)/ISSN: 1869-2885 (online)	
32.	Phan Trong Ngộ (Cb), Lê Minh Nguyệt (2020), <i>Năng lực giáo dục của GVPT- Một số vấn đề lý luận và thực tiễn</i> ; NXB ĐHQGHN, tháng 01/2020 (sách chuyên khảo)	
33.	Giáp Bình Nga, Lê Minh Nguyệt (2020). <i>Thích ứng công cụ đo mối quan hệ của học sinh và giáo viên trung học cơ sở</i> . Tạp chí Tâm lý học xã hội, số 3, 3/2020, tr.28-34.	
34.	Lê Minh Nguyệt , Phạm Thị Thỏa (2021); <i>Phẩm chất trách nhiệm của học sinh THCS thành phố Hà Nội</i> ; Tạp chí Tâm lý học Việt Nam; số 3, 3/2021, tr.16-22, ISSN: 0866-8019	
35.	Nguyen Thi Mai Lan, Ngo Thuy Hao, Le Minh Nguyet (2021); <i>Progress towards sustainable development goals at provincial level in Vietnam</i> ; E3S Web of Conference, 258, 06003.	
36.	Lê Minh Nguyệt , Nguyễn Thị Loan (2022). <i>Ý thức trách nhiệm của học sinh Trung học cơ sở thành phố Hà Nội</i> ; Tạp chí Tâm lý học Việt Nam, số 2.2022, tr.35-46, ISSN: 0866-8019	
37.	Le Minh Nguyet , Khuc Nang Toan, Tran Thi Ha, Tran Thi Cam Tu, Truong Thi Hoa (2022); <i>Responsible quality of middle school and high school students in Viet Nam</i> ; European Journal of Humanities and Social Sciences №3; DOI: 10.29013/EJHSS-22-3-60-67 ; https://ppublishing.org/archive/publication/184-responsible-quality-of-middle-school-and-high-	

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
38.	Lê Minh Nguyệt , Lê Thị Lan (2023), <i>Biện pháp phát triển phẩm chất trách nhiệm của học sinh trung học</i> . Tạp chí Tâm lý học, số 2/2-2023; tr.15-26, ISSN: 0866-8019	
39.	Phan Thanh Long , Perceptions of University Lecturers and Students Regarding the Manifestation of Life Values among Pedagogical Students from Vietnam; Journal of Educational and Social Research; Vol 14 No 2 March 2024 ; E-ISSN 2240-0524 ISSN 2239-978X; pp.93-103; DOI: https://doi.org/10.36941/jesr-2024-0029 , Q3	
40.	Phan Thanh Long , Forms of Sexual Abuse Prevention Education for Primary School Students Based on Life Skills Approach; Journal of Educational and Social Research; Vol 14 No 2 March 2024 ; E-ISSN 2240-0524 ISSN 2239-978X; pp.93-103; DOI: https://doi.org/10.36941/jesr-2024-0029 , Q3	
41.	Phan Thanh Long , Perspectives of Vietnamese Students and Teachers Regarding the Preservation of Languages of Ethnic Minorities; RGSA – Revista de Gestão Social e Ambiental; Acceptance date: 03/22/2024 DOI: https://doi.org/10.24857/rgsa.v18n9-026 ; Rev. Gest. Soc. Ambient. Miami v.18.n.9; p.1-16 e05862 2024. Q3	
42.	Phan Thanh Long , Examining the Shift in Orderly Cultural Behavior and Cultural Cooperative Learning Behavior Among Students: a Pre – and Post – Experiment Perception Analysis; RGSA – Revista de Gestão Social e Ambiental; Data de aceite: 03/15/2024 DOI: https://doi.org/10.24857/rgsa.v18n8-068 ; Rev. Gest. Soc. Ambient. Miami v.18.n.8; p.1-21 e05865 2024, Q3	
43.	Phan Thanh Long , The capacity of primary school inclusive teachers meets the requirements of the 2018 general education program; Multidisciplinary Science Journal; Published Online: September 19, 2024 ; https://doi.org/10.31893/multiscience.2025170 , Q4	
44.	Phan Thanh Long , Examining collaboration skills and influencing factors among secondary school students with autism spectrum disorder in general education settings; Multidisciplinary Science Journal; Published Online: August 27, 2024 ; https://doi.org/10.31893/multiscience.2025142 , Q4	
45.	Phan Thanh Long , Evaluating factors affecting sexual abuse prevention education for primary school students according to the life skills approach; Multidisciplinary Science Journal; Published Online: August 12, 2024 ; https://doi.org/10.31893/multiscience.2025105 , Q4	

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
46.	Phan Thanh Long , The Content of Sexual Abuse Prevention Education for Elementary School Students According to The Life Skills Approach; <i>Academic Journal of Interdisciplinary Studies</i> ; Vol 14 No 2, March 2025 ; DOI: https://doi.org/10.36941/ajis-2025-0036 ; Q2	
47.	Phan Thanh Long , Understanding mathematical learning difficulties in early primary grades in Vietnam: A contextualized contribution to global insights; <i>Multidisciplinary Science Journal</i> ; Published Online: May 27, 2025 ; https://doi.org/10.31893/multiscience.2025608 ; Q4	
48.	Phan Thanh Long , Awareness, implementation, and participation in extracurricular educational activities at University: A cross-sectional study; <i>Multidisciplinary Science Journal</i> ; Published Online: June 11, 2025; https://doi.org/10.31893/multiscience.2025658 ; Q4	
49.	Nguyễn Thị Thanh Trà (2020). <i>Xây dựng rubric đánh giá kết quả học tập môn Giáo dục học của sinh viên đại học sư phạm theo tiếp cận năng lực</i> . Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, số 26, tháng 2/2020, tr. 30 – 35, ISSN: 2615-8957	
50.	Dương Giáng Thiên Hương, Nguyễn Thị Thanh Trà (2020). <i>Thực trạng hoạt động tư vấn nghề nghiệp cho học sinh cuối cấp trung học cơ sở hiện nay</i> . Tạp chí Khoa học - Trường ĐHSPT Hà Nội, Volume 65, số 4, tr. 89 – 98, ISSN: 2354-1075	
51.	Bùi Thị Thúy Hằng, Vũ Minh Trang, Nguyễn Thị Thanh Trà (2020). <i>Xu hướng phát triển mô hình trường học thông minh trên thế giới và Việt Nam</i> . Tạp chí Giáo dục và xã hội. Số đặc biệt tháng 5/2020, tr 536 – 541, ISSN: 1859-3917	
52.	Nguyễn Thị Thanh Trà (2020). <i>Sử dụng hồ sơ học tập trong đánh giá kết quả học tập của người học theo tiếp cận năng lực</i> . Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “Tâm lý học – Giáo dục học vì sự phát triển của học sinh và nhà trường hạnh phúc”. Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, tr.651-658, ISBN 978-604-54-7128-9, tháng 10/2020.	
53.	Trương Thị Hoa, Nguyễn Thụy Quỳnh, Nguyễn Thị Thanh Trà , Nguyễn Tạt Thang (2021). <i>Career Orientation of Students in the Faculty of Mining at Hanoi University of Mining and Geology</i> . Inzynieria Mineralna - Journal of the Polish Mineral Engineering Society. No 2(48), 2021, July – December, PL ISSN 1640 – 4920, p.555 - 565. http://doi.org/10.29227/IM-2021-02-53	
54.	Nguyễn Thị Thanh Trà , Bùi Thị Thúy Hằng (2023). <i>Phát triển sự sáng tạo cho sinh viên kỹ thuật thông qua dạy học dự án</i> . Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế “Tâm lý học, giáo dục học trong bối cảnh biến đổi xã hội”, (P.1 - quyển 1), tr 520 -529,	

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
	ISBN: 978-604-88-7127-7	
55.	Hoàng Thanh Thuý (2023), Hoạt động giáo dục trí tuệ cảm xúc cho sinh viên đại học, Tạp chí giáo dục, Số 23 (số đặc biệt 1), tr.193-197, ISSN: 2354-0753	
56.	Hoàng Thanh Thuý (đồng tác giả), (2023), Nghiên cứu các bộ tiêu chuẩn chất lượng chương trình đào tạo trên thế giới: Phân tích tổng quan và đề xuất một số khuyến nghị cho các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam, Tạp chí KHGD Việt Nam, Tập 19, số 6, năm 2023, tr. 68-73. ISSN: 2615-8957	
57.	Thích Thanh Phương, Nguyễn Thị Tình, Hoàng Thanh Thuý (2022), The reality of fostering stress coping skills for lay Buddhists in Hanoi, International Journal of Social Sciences, Vol. 5, No.4, 5(4), tr.310-315, ISSN 2632 – 9409.	
58.	Nguyễn Nam Phương , Ngô Vũ Thu Hằng, Nguyễn Hoài Anh (2021), <i>Tài liệu hướng dẫn sinh hoạt chuyên môn – thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018</i> . NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.	
59.	Trịnh Thuý Giang, Nguyễn Thị Thanh Hồng, Nguyễn Nam Phương , Nguyễn Đức Sơn, Nguyễn Thị Thanh Trà, Trần Bá Trình (2021). <i>Đánh giá năng lực, phẩm chất học sinh theo chương trình giáo dục phổ thông 2018</i> . Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội. Mã: ISBN 978-604-54-8174-5. 139 trang (Sách tham khảo)	
60.	Nam-Phuong Nguyen , Dac-Thanh Nguyen, Tetsuo Kuramoto (2021). <i>Reviews of 'Lesson study' reflected from works in Japan and Vietnam</i> . Proceedings of Innovation in Learning Instruction in Teacher Education (ILITE 2). Hanoi National University of Education, 11th & 12th December 2021. ISBN 978-604-54-8739-6 p.287-296	
61.	Nguyễn Nam Phương , Vũ Thị Mai Hương, Trần Thị Cẩm Tú (2022). <i>Rèn luyện kỹ năng tổ chức hoạt động giáo dục trong đào tạo giáo viên</i> . NXB Đại học Sư phạm. ISBN 978-604-373-155-2. QĐ xuất bản số 942/QĐ-NXBĐHSP ngày 21/6/2022	
62.	Dong Nguyen, Hong-Van Thi Dinh, Nam-Phuong Nguyen (2023). School–University Partnerships in Vietnam: Insights, Reflections, and Recommendations, book chapter DOI https://doi.org/10.1007/978-981-99-0807-3_6 . International Perspectives on School-University Partnerships. <i>Springer</i> https://link.springer.com/book/10.1007/978-981-99-0807-3	
63.	Nguyễn Nam Phương , Nguyễn Thị Cẩm Chi (2020). <i>Cơ sở lý luận của vấn đề bồi dưỡng năng lực tổ chức hoạt động trải nghiệm cho giáo viên tiểu học</i> , Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế “Tâm lý học – Giáo dục học vì sự phát triển học sinh và nhà trường hạnh phúc”, NXB Đại học Sư phạm, tr. 431 – 437, ISBN 978-604-54-7128-9, tháng 10/2020	

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
64.	Nguyễn Nam Phương , Nguyễn Đắc Thanh (2020). Tổ chức hướng nghiệp cho học sinh trung học phổ thông thành phố Hồ Chí Minh sử dụng công cụ trắc nghiệm Holland. Kỷ yếu hội thảo khoa học “Giáo dục hướng nghiệp, khởi nghiệp cho học sinh phổ thông trong bối cảnh hiện nay”. ISBN 978-604-974-712-0. NXB Đại học Huế, tr. 462 – 469	
65.	Hoàng Thu Phương, Nguyễn Nam Phương (2021). Nhận thức của sinh viên khoa Tâm lý giáo dục học, trường Đại học Sư phạm Hà Nội về đạo văn trong học tập. Tạp chí Khoa học, Đại học Sư phạm Hà Nội, số 4D (66) DOI: 10.18173/2354-1075.2021-0164, tr.298-308	
66.	Nguyễn Nam Phương , Trần Huyền Trang (2021). <i>Định hướng vận dụng tổ chức dạy học theo mô hình dạy học kết hợp (Blended learning) trong bối cảnh giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay</i> . Kỷ yếu hội thảo “Giáo dục thông minh trong bối cảnh hiện nay”, NXB Đại học Huế, NC/121-2021; tr.528-538.	
67.	Nguyen, T. D., & Nguyen, P. N. (2021). Social resources mobilization for general education development: A Case study for secondary schools in Ho Chi Minh City, Vietnam. <i>Vietnam Journal of Education</i> , 5(2), 21–28. https://doi.org/10.52296/vje.2021.34	
68.	Huong, V. T. M., Phuong, N. N. (2022). <i>The situation of implementing the homeroom teacher competencies through practicum for pre-service teacher training in Vietnam</i> . Cypriot Journal of Educational Sciences, 17(9), p.3396–3408. https://doi.org/10.18844/cjes.v17i9.8079	
69.	Nam-Phuong Nguyen , Van-Thang Le, Huong-Giang Nguyen, Thi Thanh-Hang Nguyen (2022). Teachers’ awareness of happy schools with UNESCO items: A case study of a primary school in Hanoi, Vietnam. <i>VMOST Journal of Social Sciences and Humanities</i> . August 2022 • Volume 64 Number 2 Doi: 10.31276/VMOSTJOSSH.64(2).38-47	
70.	Quoc Hoa Tran-Duong, Dac-Thanh Nguyen & Nam-Phuong Nguyen (2023) Parental approaches for educating preschool children at home: evidence from Vietnam, <i>Education 3-13</i> , volume 51, Issue 4, p.584-596. DOI: 10.1080/03004279.2021.1990983	
71.	Nam-Phuong Nguyen , Mia Covic, Thi Thanh-Hong Nguyen (2023). Cross-cultural literature review of early childhood education in Vietnam and Croatia - Reflection in professional development programs for Vietnam preschool teachers. <i>Hanoi National University of Education Journal of Science</i> . ISSN 2354-1075. DOI: 10.18173/2354-1075.2023-0107	

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
	Volume 68, Issue 5A. p.107-114.	
72.	Nam-Phuong Nguyen , Thi Bich-Ngoc Le, Duc-Van Tu, Huong-Ly Dinh (2023). Perspectives of adaptability in teacher education - a case study of Ha Tinh University. <i>Hanoi National University of Education Journal of Science</i> . ISSN 2354-1075. DOI: 10.18173/2354-1075.2023-0100 Volume 68, Issue 5A. p.38-46	
73.	Nguyễn Nam Phương , Nguyễn Văn Tú (2023). Sự sẵn sàng tham gia các khoá học trực tuyến của sinh viên: nghiên cứu trường hợp tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Tạp chí Giáo dục. 23(1), tr.59-64, ISSN 2354-0753	
74.	Nam-Phuong Nguyen , Cam-Chi Thi Nguyen, Van-Tu Nguyen, Thuy-Linh Lai (2023). Expectations of postgraduate students on blended learning courses: a research in Hanoi National University of Education. Proceedings of International Conference "Psychology and Education in the context of social changes", ISBN 987-604-88-7128-4, Dan Tri Publishing House, p.90-99	
75.	Mai Quốc Khánh, Trịnh Thúy Giang, Nguyễn Nam Phương , Nguyễn Vinh Quang và Nguyễn Thành Trung (2020). Đánh giá kỹ năng dạy học của sinh viên đại học sư phạm theo Rubric đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018; Tạp chí Khoa học, Trường ĐHSP Hà Nội, Vol 65, Issues 1 năm 2020, tr. 74-94, ISSN: 2354-1075	
76.	Mai Quốc Khánh, Nguyễn Nam Phương , Phan Trung Kiên, Lý Văn Thạch, Lê Thị Thuý Hằng, Đinh Hương Ly (2021). Rèn luyện kỹ năng quản lý thời gian cho sinh viên năm thứ nhất các trường sư phạm, Tạp chí Khoa học, Đại học Sư phạm Hà Nội, 1 (2021), tr.23-36, ISSN: 2354-1075	
77.	Toan N. KHUC, Nga B. GIAP, Minh D.Q. NGUYEN, Phuoc A. HOANG, Thien H.T NGUYEN, Ai T.N. NGUYEN, Khanh Q. MAI, Phuong N. NGUYEN , Thuy T.T. HOANG, Tinh T. NGUYEN (2023). <i>The Development and Validation of The Student Wellbeing Scale (SWS) For Secondary Schools in Vietnam</i> . EdUHK's AASP 2023 Conference "Asian Social Psychology in the Face of Global Challenges: Achievements and Opportunities".	
78.	Nguyễn Vinh Quang , (2020), Đánh giá kỹ năng dạy học của sinh viên đại học sư phạm theo rubric đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018, Tạp chí Khoa học giáo dục, trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Educational Sciences, 2020, Volume 65, Issue 1, pp. 74-94.	
79.	Nguyễn Vinh Quang , (2020), Nhận thức của cán bộ quản lý về thực hiện quy định đánh giá học sinh tiểu học theo thông tư	

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
	22, Tạp chí Khoa học giáo dục, trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Educational Sciences, 2020, Volume 65, Issue 9, pp. 164-179.	
80.	Nguyễn Vinh Quang , (2020), Teaching capacity framework of students at university of education met the requirements for new higher education program 2018, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế ICTER 2020, ĐHSP Thái Nguyên.	
81.	Nguyễn Vinh Quang , (2020), Developing and Testing a standard framework for assessing core competency of elementary school students under the new general education curriculum in Vietnam, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế ILITE 1, ĐHSPHN.	
82.	Nguyễn Vinh Quang và các cộng sự, (2021), Development and psychometric evaluation of the interpersonal problem-solving inventory for Vietnamese elementary school students, International Journal of School & Educational Psychology (SCOPUS Q3).	
83.	Nguyễn Vinh Quang và các cộng sự, (2021), The Process of Forming Students' Pedagogical Professionalism: A Case Study at Hanoi National University of Education in Vietnam, Linguistics and Culture Review, 2021, 5(S3), pp. 704-712. https://doi.org/10.21744/lingcure.v5nS3.1531	
84.	Nguyễn Vinh Quang và các cộng sự, (2022), The Interpersonal Problem-Solving Inventory: Development and Evaluation in a Fourth-grade Student Sample., Studies in Educational Evaluation. ISSN 0191491X, Volume 74, September 2022, Article ID 101179. 10 pages https://doi.org/10.1016/j.stueduc.2022.101179 - ISI/ SCI/ SCOPUS (Q1)	
85.	Nguyễn Vinh Quang và các cộng sự, (2022), The Development and Validation of the Interpersonal Problem-Solving Inventory for Elementary School Students, Journal of Child and Family Studies 31(1) ISSN 10621024, 15732843, Published: 13 August 2022. 13 pages https://doi.org/10.1007/s10826-022-02407-w - ISI/ SCI/ SCOPUS (Q2)	
86.	Nguyễn Vinh Quang và các cộng sự, (2024), English teachers' learning needs for language testing and assessment: an exploratory study, HNUE - Journal of Science - Educational Science, 69(3), pp. 3–12. doi:10.18173/2354-1075.2024-0041	
87.	Nguyễn Vinh Quang và các cộng sự, (2025), Item response theory analysis of the reading section in a mock VSTEP level 3-5 test, HNUE - Journal of Science - Educational Science 2025, Volume 70, Issue 4, pp. 3-14	

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
	DOI: 10.18173/2354-1075.2025-0038	
88.	Nguyễn Vinh Quang và các cộng sự, (2025), Predicting the Employment Rate of Students After Graduation Using Machine Learning Methods, Lecture Notes in Networks and Systems, vol 1390. Springer, Cham. https://doi.org/10.1007/978-3-031-90295-6_1 .	
89.	Cao Danh Chính , (2023), Mô hình đào tạo giáo viên kỹ thuật liên thông từ người có trình độ kỹ năng nghề, Tạp chí Khoa học giáo dục/ ISSN: 2615- 8957, Tập 12, Số 6, tr.17-23.	
90.	Cao Danh Chính , (2023), Ứng dụng trí tuệ nhân tạo vào phát triển giáo dục nghề nghiệp mở, Kỷ yếu Hội thảo KH Quốc gia: Đào tạo theo định hướng giáo dục mở tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, Kỷ yếu Hội thảo KH Quốc gia, Mã ISN: 978-604-480-782-9	
91.	Cao Danh Chính , (2023), Đổi mới tổ chức đào tạo theo phương thức tích lũy tín chỉ trong giáo dục nghề nghiệp, Tạp chí giáo dục nghề nghiệp/ ISN: 2354-0583, Số 116. Tr.7-17	
92.	Cao Danh Chính , (2023), Cơ sở lý luận về giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên các trường đại học, Tạp chí giáo dục/ISN: 2354-0753, Tập 23, Số đặc biệt 3, tr.107-111.	
93.	Mai Quốc Khanh , Phan Trung Kiên, Trần Trung Tĩnh (2025). The impact of psychological education on the motivation for participating in physical activities among pedagogical students in Vietnam. SPORT TK-EuroAmerican Journal of Sport Sciences, 14, 23. https://doi.org/10.6018/sportk.655811 (3/2025). (SCOPUS Q3) .	
94.	Phan Trung Kiên, Mai Quốc Khanh (TG liên hệ), Trần Trung Tĩnh, Nguyễn Thị Hải Yến (2025), Developing an innovative management model to enhance teaching and research effectiveness in Vietnamese educational institutions. Edelweiss Applied Science and Technology, Learning Gate, vol. 9(3), pages 1366-1378. https://doi.org/10.55214/25768484.v9i3.5531 (3/2025). (SCOPUS Q3) .	
95.	Mai Quốc Khánh , Phan Trung Kiên (2025), Năng lực sử dụng học liệu trên hệ thống quản lý dữ liệu học tập của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Tạp chí Khoa học, Trường ĐHSPT Hà Nội (Khoa học giáo dục), ISSN 2354 – 1075, 70(3), tr. 3-14.	
96.	Lê, Thị Hoàng Lan, Nguyễn Thị Thanh Hồng, và Mai Quốc Khánh (TG liên hệ). 2025. “Giáo dục môi trường thông Qua hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp Cho học Sinh: Nghiên cứu thực trạng tại một số trường Trung học Cơ sở Trên địa bàn Thành phố Hà Nội”. Tạp Chí Giáo dục 25 (đặc biệt 8):351-56. https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/4333 .	
97.	Lê Thị Hoàng Lan, Nguyễn Thị Thanh Hồng, Mai Quốc Khánh (TG liên hệ) (11/2025), Đề xuất biện pháp giáo dục môi trường thông qua hoạt động trải nghiệm cho học sinh: Nghiên cứu tại một số trường trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Hà Nội, Tạp chí Giáo dục (2025), 25 (21), 36 – 41 https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/4388	

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
98.	Mai Quoc Khanh (2023), Evaluating the pedagogical professionalism of students in pedagogical universities in Vietnam in the context of open knowledge, <i>Research Journal in Advanced Humanities</i> , ISSN 2708-5953, Scopus, Q1, 4(2), pp. 20-31.	
99.	Phan Trung Kiên, Mai Quốc Khánh (2025), Impact of learning strategies on psychological well-being, academic performance, and physical education outcomes among university students: A case study at Hanoi Metropolitan University, Vietnam, <i>SPORT TK-Revista EuroAmericana de Ciencias del Deporte</i> , ISSN 2340-881288, Scopus Q3, WoS, 14(46), pp. 1-13	
100.	Mai Quoc Khanh (2025), Digital transformation in Vietnam's education: Opportunities, challenges, and development strategies, <i>Multidisciplinary Reviews</i> , ISSN 2595-3982, Scopus, Q4, 8(9), pp. 1-11,	
101.	Mai Quoc Khanh (2024), Adaptation solutions for digital transformation in school management models for educational administrators in Vietnamese general education institutions, <i>Library Progress International</i> , 44(3).	
102.	Mai Quoc Khanh (2024), Teachers' professionalism in the context of educational reform: Manifestations and development solutions, <i>International Journal of Social Sciences</i> , ISSN 2632-9409, 7(4), pp. 158-164	
103.	Đào Thị Ngọc Anh, Nguyễn Thị Thanh Hồng, Trịnh Thúy Giang, Nguyễn Nam Phương, Vũ Việt Hùng, Nguyễn Vinh Quang, Nguyễn Thị Thanh Trà, Đỗ Xuân Duyệt, Phạm Thị Nhài, Trần Văn Lưu, Mai Quốc Khánh , Phan Trung Kiên (2025), Tổ chức hoạt động giáo dục vì sự phát triển bền vững cho học sinh trường phổ thông, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế Tâm lý học và Giáo dục học trong kỷ nguyên số, tr 1485 – 1495, NXB Thế giới, ISBN: 978 – 632-02-0060-3.	
104.	Đinh Minh Hằng , Thơ nữ Việt Nam hiện đại nhìn từ chủ nghĩa nữ quyền và chủ nghĩa siêu thực, nghiên cứu trường hợp thơ Mina Loy, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Việt Nam học Lần thứ VI; 2021, 408.	
105.	Todd Whitaker, Douglas J.Fiore, Giao tiếp với Phụ huynh khó tính, Lê Minh Hải (dịch), TS. Đinh Minh Hằng (hiệu đính), Nxb Dân trí, H, 2021	
106.	Đinh Minh Hằng (chủ biên), Nguyễn Thu Hà, Nguyễn Đức An, Vương Hiền, Ôn luyện thi tốt nghiệp THPT 2021, 2022, 2023 Ngữ Văn, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội 2021, 2022, 2023	
107.	Đinh Minh Hằng , Thơ nữ Việt Nam hiện đại nhìn từ vấn đề chủ thể nữ trong sáng tác của Virginia Woolf, <i>HNUE Journal of Science, Social Sciences</i> , 2021, Volume 66, Issue 3, pp. 31-39	
108.	Đinh Minh Hằng , Renewing musical usage in tran dan poetry through a traditional folk method: a perspective from the poetry of Tran Dan. <i>HNUE</i> . 68, Issue 4, pp. 102-112	
109.	Đinh Minh Hằng , L'importance des divinités dans la tradition épique d'Ede, Vietnam : Une étude de cas de Dam Di Epic, Michel Espagne, Nguyen Ba Cuong, Nguyen Giang Huong, France - Vietnam Contribution à une histoire de l'anthropologie, Edition Kime, 2024, p.88-103	

Trưởng phòng Khoa học công nghệ

Trưởng khoa Tâm lý – Giáo dục

PGS.TS. Dương Minh Lam

PGS.TS. Lê Minh Nguyệt

Ghi chú: Công trình khoa học được liệt kê theo quy tắc sau:

- Họ tên tác giả, chữ cái viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), *tên sách*, lần xuất bản, nhà xuất bản, nơi xuất bản.
- Họ và chữ cái viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), '*Tên bài viết*', *tên tập san*, số, kì/thời gian phát hành, số trang.
- Tác giả (Năm xuất bản), *tên tài liệu*, đơn vị bảo trợ thông tin, ngày truy cập.
- Họ tác giả, chữ viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), '*Tiêu đề bài viết*', *[trong] tên kỷ yếu*, địa điểm và thời gian tổ chức, nhà xuất bản, nơi xuất bản, số trang.

3. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo

Mẫu 6: Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo thuộc ngành đào tạo dự kiến mở trình độ đại học/thạc sĩ/tiến sĩ của cơ sở đào tạo

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	04	1.000	Nhập học, phát bằng	Đầu kì 1, cuối kì 8	
2	Phòng học từ 100 - 200	04	110	Học các môn chung trong chương trình đào tạo	Học kì 1 - học	

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
	chỗ				kì 8	
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	04	50	Học các môn chuyên ngành bắt buộc	Học kì 1 - học kì 8	
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	06	25	Học các môn chuyên ngành tự chọn và các môn thay thế khoá luận tốt nghiệp	Học kì 2- Học kì 2	
5	Phòng test	01	20	Thực hành công cụ và xử lý số liệu liên quan đến giáo dục và truyền thông	Học kì 2- học kì 8	
6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	06	20	Khoá luận tốt nghiệp	Học kì 7- Học kỳ 8	
7	Thư viện, trung tâm học liệu	01	50	Sử dụng trong quá trình học tập học phần; Thực hiện khoá luận tốt nghiệp	Học kì 1 - học kì 8	

Mẫu 7: Thư viện

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.	Tâm lý học đại cương	Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên)	NXB ĐHSP Hà Nội	1	Tâm lý học đại cương	ECOM7101	Học kì 3	Giáo trình
2.	Tâm lý học đại cương	Nguyễn Xuân Thức (chủ biên)	NXB ĐHSP Hà Nội	1	Tâm lý học đại cương Tâm lý học truyền thông	ECOM7101 ECOM7102	Học kì 3	
3.	Giáo trình các lý thuyết phát triển tâm lý người	Phan Trọng Ngọ (chủ biên)	ĐHSPHN, 2015, Việt Nam	1	Tâm lý học truyền thông Tâm lý học phát triển	ECOM7102 ECOM7103	Học kì 3	Giáo trình
4.	Giáo trình phát triển cộng đồng	Nguyễn Kim Liên	NXB Lao động Xã hội, HN, 2008, Việt Nam	1	Tâm lý học truyền thông	ECOM7102	Học kì 3	Giáo trình
5.	Các lý thuyết xã hội học	Vũ Hào Quang	ĐHQGHN, 2017, Việt Nam	1	Tâm lý học truyền thông	ECOM7102	Học kì 3	Sách tham khảo
6.	Tâm lý học phát triển	Dương Diệu Hoa (chủ biên)	NXB ĐHSP Hà Nội	1	Tâm lý học phát triển	ECOM7103	Học kì 3	Giáo trình
7.	Giáo dục học	Phan Thị Hồng Vinh, Trần Thị	NXB ĐHSP, 2017	1	Những vấn đề chung của	ECOM7104 ECOM7106	Học kì 3 Học kì 4	Giáo trình

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
		Tuyết Oanh, Từ Đức Văn, Vũ Lệ Hoa, Nguyễn Thị Tình, Trịnh Thuý Giang, Nguyễn Thị Thanh Hồng			GDH; Lý luận giáo dục; GDH phổ thông; Giáo dục trải nghiệm và sáng tạo	ECOM7125 ECOM7139	Học kì 6 Học kì 8	
8.	Lý luận dạy học	Đỗ Hương Trà, Phó Đức Hoà (chủ biên)		1	Lý luận dạy học	ECOM7105	Học kì 3	
9.	Lịch sử giáo dục thế giới	Bùi Minh Hiền (chủ biên)	NXB ĐHSP, 2018	1	Lịch sử tư tưởng giáo dục	ECOM7109	Học kì 4	
10.	Kỹ năng thúc đẩy và hướng dẫn đồng nghiệp	Lê Huy Hoàng	ĐHQGHN, 2010 Việt Nam	1	Các kỹ năng truyền thông cơ bản trong giáo dục	ECOM7119	Học kì 6	Sách tham khảo
11.	Giao tiếp sư phạm	Trần Quốc Thành và nhóm tác giả	NXB ĐHSP Hà Nội, 2021	1	Các kỹ năng truyền thông cơ bản trong giáo dục	ECOM7119	Học kì 6	Giáo trình
12.	Giáo trình tư vấn tâm lý	Trần Thị Minh Đức	ĐHQGHN, 2016 Việt Nam	1	Các kỹ năng truyền thông cơ bản trong	ECOM7119	Học kì 6	Giáo trình

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
					giáo dục			
13.	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Vũ Cao Đàm	NXB Giáo dục, 2017	1	PP nghiên cứu KHGD	ECOM7107	Học kì 4	Giáo trình VL-D/8529
14.	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	Trịnh Văn Minh, Đặng Bá Lãm	Nhà xuất bản ĐHQG Hà Nội, 2020, Việt Nam	1	PP nghiên cứu KHGD	ECOM7107	Học kì 4	Sách tham khảo TL-V/0055
15.	Giáo dục vì sự phát triển bền vững	Mai Quốc Khánh, Trịnh Thúy Giang, Nguyễn Thị Thanh Hồng, Nguyễn Thị Thanh Trà, Đào Thị Ngọc Anh, Nguyễn Nam Phương, Nguyễn Đức Giang	2019	1	Giáo dục vì sự phát triển bền vững	ECOM7112	Học kì 3	Tài liệu
16.	Giáo trình Kiểm tra đánh giá trong dạy học.	Sái Công Hồng, Lê Thái Hưng, Lê Thị Hoàng Hà, Lê Đức Ngọc	ĐHQGHN, 2017 Việt Nam	1	Đánh giá trong giáo dục	ECOM7110	Học kì 4	Giáo trình
17.	Measurement and Statistics for Teachers	Van Blerkom, M. L.	Routledge Publisher, 2017	1	Đánh giá trong giáo dục	ECOM7110	Học kì 4	Sách tham khảo
18.	Đo lường trong giáo dục: Lý thuyết và ứng dụng	Lâm Quang Thiệp	ĐHQGHN, 2010 Việt Nam	1	Đánh giá trong giáo dục	ECOM7110	Học kì 4	Sách tham khảo

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
19.	Giáo trình kiểm tra đánh giá trong giáo dục	Nguyễn Công Khanh (cb), Đào Thị Oanh	ĐHSPHN, 2019, Việt Nam	1	Đánh giá trong giáo dục	ECOM7110	Học kì 4	Sách tham khảo
20.	Đánh giá năng lực, phẩm chất học sinh theo chương trình giáo dục phổ thông 2018.	Trịnh Thuý Giang, Nguyễn Thị Thanh Hồng, Nguyễn Nam Phương, Nguyễn Đức Sơn, Nguyễn Thị Thanh Trà, Trần Bá Trình	ĐHSPHN, 2021, Việt Nam	1	Đánh giá trong giáo dục	ECOM7110	Học kì 4	Giáo trình
21.	Đánh giá kết quả học tập	Trần Thị Tuyết Oanh	ĐHSPHN, 2016, Việt Nam	1	Đánh giá trong giáo dục	ECOM7110	Học kì 4	Sách tham khảo
22.	Classroom Assessment – Principles and Practice for Effective Instruction (2 nd edition).	James H. McMillan	A Pearson Education Company. Printed in the United States America, 2001	1	Đánh giá trong giáo dục	ECOM7110	Học kì 4	Sách tham khảo
23.	Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS (tập 1 & 2),	Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc	NXB Hồng Đức, 2008 Việt Nam	1	PP nghiên cứu KHGD	ECOM7107	Học kì 4	Sách tham khảo
24.	Giáo dục đa văn hoá: Lý	Nguyễn Thị Hoà	NXB GD Việt	1	Giáo dục đa	ECOM7113	Học kì 5	Giáo trình

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
	luận và thực tiễn		Nam, 2018		văn hoá và hội nhập quốc tế			
25.	Giáo dục và hội nhập quốc tế	Phạm Minh Hạc (chủ biên)	NXB ĐHQG Hà Nội		Giáo dục đa văn hoá và hội nhập quốc tế	ECOM7113	Học kì 5	Giáo trình
26.	Những vấn đề cơ bản của khoa học quản lý giáo dục	Trần Kiểm	NXB ĐHSP, 2022		Quản lý nhà nước về giáo dục	ECOM7114	Học kì 5	Giáo trình
27.	Lí thuyết truyền thông	Nguyễn Văn Dũng (chủ biên)	NXB Thông tin và truyền thông, 2018	1	Các lí thuyết truyền thông	ECOM7115	Học kì 5	Giáo trình
28.	Quản trị thương hiệu	Nguyễn Đình Thọ (chủ biên)	NXB lao động, 2020	1	Xây dựng và quảng bá thương hiệu giáo dục	ECOM7116	Học kì 5	Giáo trình
29.	Truyền thông - Lý thuyết và kỹ năng cơ bản	Nguyễn Văn Dũng (chủ biên)	Nhà xuất bản thông tin và truyền thông	1	Quản lý truyền thông trong giáo dục	ECOM7118	Học kì 5	Giáo trình
30.	Nhập môn truyền thông đa phương tiện	Đỗ Thị Thu Hằng (chủ biên)	Nhà xuất bản thông tin và truyền thông	1	Truyền thông đa phương tiện	ECOM7120	Học kì 6	Sách tham khảo
31.	Quản lý chất lượng giáo	Phạm Thành Nghị	ĐHQGHN, 2000	1	Quản lý nhà	ECOM7114	Học kì 5	Sách tham

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
	dục đại học		Việt Nam		nước về giáo dục			khảo
32.	Quản lý và kiểm định chất lượng đào tạo theo ISO & TQM,	Trần Khánh Đức	NXB Giáo dục, 2005, Việt Nam	1	Quản lý nhà nước về giáo dục	ECOM7114	Học kì 5	Sách tham khảo
33.	Phát triển chương trình đào tạo	Nguyễn Văn Khôi	ĐHSPHN, 2016 Việt Nam	1	Phát triển chương trình trong GD	ECOM7108	Học kì 4	Sách tham khảo
34.	Phát triển và quản lý chương trình giáo dục	Nguyễn Vũ Bích Hiền (chủ biên),	ĐHSPHN, 2015 Việt Nam	1	Phát triển chương trình trong GD	ECOM7108	Học kì 4	Sách tham khảo
35.	Phát triển và Quản lý chương trình dạy học	Phan Thị Hồng Vinh	NXB Giáo dục, 2015 Việt Nam	1	Phát triển chương trình trong GD	ECOM7108	Học kì 4	Sách tham khảo
36.	Giáo dục hoà nhập	Bùi Thị Lâm, Hoàng Thị Nho	NXB ĐHSP, 2018	1	Giáo dục hoà nhập	ECOM7121	Học kì 5	Giáo trình
37.	Nhập môn công nghệ giáo dục	Tôn Quang Cường	NXB ĐHQG Hà Nội, 2024	1	Công nghệ giáo dục	ECOM7122	Học kì 6	Giáo trình
38.	Tham vấn nghề trong trường phổ thông	Trương Thị Hoa	NXB Giáo dục	1	Giáo dục hướng nghiệp và khởi nghiệp	ECOM7123	Học kì 6	Sách tham khảo
39.	Giáo trình bình đẳng giới	Bộ LĐ Thương binh và xã hội	NXB Lao động xã hội	1	Giáo dục và bình đẳng giới	ECOM7124	Học kì 5	Giáo trình

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
40.	Quản trị, quản lý và nâng cao chất lượng giáo dục Đại học Việt Nam.	Lâm Quang Thiệp	2023	1	Giáo dục học đại học	ECOM7126	Học kì 6	Tài liệu tham khảo
41.	Quan hệ công chúng	Đào Thị Minh Thanh (chủ biên)	NXB ĐHQG Hà Nội, 2020	1	Quan hệ công chúng và truyền thông giáo dục	ECOM7129	Học kì 6	Giáo trình
42.	Ngôn ngữ truyền thông	Trần Thị Tuyết	NXB thông tin và truyền thông	1	Ngôn ngữ truyền thông	ECOM7131	Học kì 6	Giáo trình
43.	Tài liệu hướng dẫn sử dụng mạng xã hội an toàn cho học sinh, sinh viên	Bộ GD và ĐT		1	Truyền thông xã hội và mạng xã hội	ECOM7132	Học kì 6	Tài liệu tham khảo
44.	Truyền thông giáo dục: Lý luận và ứng dụng	Nguyễn Thị Minh Hạnh	NXB GD Việt Nam	1	Truyền thông hình ảnh trong giáo dục	ECOM7135	Học kì 6	Giáo trình
45.	Hướng dẫn học giáo dục học	Nguyễn Thị Tinh và nhóm tác giả	NXB ĐHSP HN	1	Giáo dục trải nghiệm và sáng tạo	ECOM7139	Học kì 8	Tài liệu
46.	Chương trình GDPT 2018	Bộ GD và ĐT		1	Giáo dục trải nghiệm và sáng tạo	ECOM7139	Học kì 8	Tài liệu
47.	Chương trình hoạt động trải nghiệm và hoạt động trải nghiệm, hướng	Bộ GD và ĐT		1	Giáo dục trải nghiệm và	ECOM7139	Học kì 8	Tài liệu

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
	nghiệp trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018				sáng tạo			

Mẫu 8: Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập theo yêu cầu của ngành đào tạo dự kiến mở

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập								
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú (phòng đặt thiết bị - nhà V)
1	Phần mềm SPSS, AMOS, QUEST, CONQUEST, IATA, SMARTPLS...	Mỹ 2020	10	Bộ	Các học phần của khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành	Các học kỳ	15	616, 709, 512
2	Các bộ trắc nghiệm	Mỹ, Đức 2011	15	Bộ	Các học phần của khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành	Các học kỳ	15	616, 709, 512
3	Máy vi tính HP Máy vi tính Dell Vostro 3650	Trung Quốc 2015 Trung Quốc 2016	10	Bộ	Tất cả các học phần	Các học kỳ	15	611, 613, 614, 615, 616, 710, 711, 711A

4	Máy in Canon 2900 Máy in HP Laser Jet Pro 400	Trung Quốc 2020 Trung Quốc 2021	05	Cái	Tất cả các học phần	Các học kì	15	614, 616, 709, 710
5	Máy chiếu HITACHI CP – RX250	Trung Quốc 2020	05	Cái	Tất cả các học phần	Các học kì	15	611, 615, 616, 710, 711

Đại diện trưởng các đơn vị chuyên môn quản lý kê khai (theo từng mẫu trên)

Trưởng phòng KHCN



PGS.TS. Dương Minh Lam

Giám đốc trung tâm ĐBCL



PGS.TS. Dương Giáng Thiên Hương

Trưởng phòng TCCB



PGS.TS. Đỗ Văn Đạt

Giám đốc TTTV



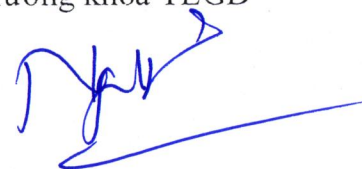
ThS. Phạm Công Chi

Trưởng phòng Đào tạo



TS. Trần Bá Trình

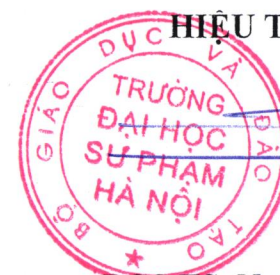
Trưởng khoa TLGD



PGS.TS. Lê Minh Nguyệt

Thủ trưởng cơ sở đào tạo

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Đức Sơn

Trưởng Phòng Quản trị



ThS. Nguyễn Xuân Tuyên